

**健行科技大學111學年度新南向產學合作國際專班  
工業管理系學生錄取名單**

序號	姓名	英文名	國籍	審查結果
1	張○清草	TRUONG ○ THANH THAO	越南	正取
2	陳○樂	TRAN ○ LAC	越南	正取
3	胡○明詩	HO ○ MINH THU	越南	正取
4	陳○達	TRAN ○ DAT	越南	正取
5	黃○欣	HUYNH ○ HAN	越南	正取
6	陳○豪	TRAN ○ HAO	越南	正取
7	陳○仁	TRAN ○ NHAN	越南	正取
8	阮○寶珍	NGUYEN ○ BAO TRAN	越南	正取
9	成○鶯	THANH ○ OANH	越南	正取
10	陳○進	TRAN ○ TIEN	越南	正取
11	阮○美香	NGUYEN ○ MY HUONG	越南	正取
12	黃○英遵	HOANG ○ ANH TUAN	越南	正取
13	阮○娥	NGUYEN ○ NGA	越南	正取
14	範○三	PHAM ○ TAM	越南	正取
15	陳○賢	TRAN ○ HIEN	越南	正取
16	范○惇	PHAM ○ DON	越南	正取
17	陳○秋	TRAN ○ THU	越南	正取
18	范○商	PHAM ○ THUONG	越南	正取
19	阮○疆	NGUYEN ○ CUONG	越南	正取
20	阮○如瓊	NGUYEN ○ NHU QUYNH	越南	正取
21	阮○玄	NGUYEN ○ HUYEN	越南	正取
22	丁○玉	DINH ○ NGOC	越南	正取
23	劉○清萍	LUU ○ THANH BINH	越南	正取
24	鄧○玉英	DANG ○ NGOC ANH	越南	正取
25	阮○銀	NGUYEN ○ NGAN	越南	正取
26	陳○芳絨	TRAN ○ PHUONG NHUNG	越南	正取
27	陳○如	TRAN ○ NHU	越南	正取
28	朱○金鋼	CHAU ○ KIM CUONG	越南	正取
29	阮○發	NGUYEN ○ PHAT	越南	正取
30	阮○黃如	NGUYEN ○ HUYNH NHU	越南	正取
31	阮○滄	NGUYEN ○ THUONG	越南	正取
32	阮○榮	NGUYEN ○ VINH	越南	正取
33	阮○碧芳	NGUYEN ○ BICH PHUONG	越南	正取
34	陳○美	TRAN ○ MY	越南	正取

序號	姓名	英文名	國籍	審查結果
35	陳○玉欣	TRAN ○ NGOC HAN	越南	正取
36	杜○月	DO ○ NGUYET	越南	正取
37	陳○玄	TRAN ○ HUYEN	越南	正取
38	阮○水	NGUYEN ○ THUY	越南	正取
39	鄭○兒	TRINH ○ NHI	越南	正取
40	黃○莊	HOANG ○ TRANG	越南	正取